



kòng yú

空余

noun / adjective · free time; spare; vacant

Example Sentences

Wǒ kòng yú shí jiān xǐ huān kàn shū

我空余时间喜欢看书。

I like to read in my free time.

Zhè jiān wū zi kòng yú chū lái kě yǐ fàng zá wù

这间屋子空余出来，可以放杂物。

This room is vacant and can be used for storage.

Trace each character, then write the word on your own.

空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
余	余	余	余	余	余	余	余	余	余	余